

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT  
TMT MOTORS CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 512 /TB-TMT-HĐQT  
No: 512 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026  
Hanoi, 30 July, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
Ô TÔ  
TMT

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: Công ty Cổ phần ô tô TMT / TMT Motors Corporation  
Mã chứng khoán/ Securities Symbol: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung  
Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội / 9<sup>th</sup> + 10<sup>th</sup> Floor, Coninco Building, No. 4 Ton That Tung,  
Kim Lien Ward, Hanoi City.

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Ông Bùi Quốc Công/Mr Bui Quoc Cong  
Chức vụ/ Position: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (Vice Chairman of the Board of Directors)

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

☒ Định kỳ/Periodical ☐ Bất thường/Abnormal

☐ 24h/24hours ☐ Theo yêu cầu/On request

**Nội dung thông tin công bố/Information to be Disclosed:**

Ngày 30/07/2026, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026

(On 30 July 2026, TMT Motors Corporation announces its Seperate financial statements Q2-2026)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 30/07/2026: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation on On 30 July, 2026: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):  
Báo cáo tài chính riêng Q2-2026  
(Seperate financial statements Q2-2026)

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)**

  
KT. CHỦ TỊCH HĐQT  
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT  
Bùi Quốc Công



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số: 69/TMT-TCKT

V/v: Giải trình, báo cáo tình hình khắc phục tình  
trạng lỗ lũy kế 2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) xin gửi lời chào trân trọng  
tới Quý Sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM.

Theo công văn số 238/TMT-TCKT ngày 16/04/2025 về việc giải trình biện pháp  
khắc phục lỗ lũy kế năm 2024 của Công ty cổ phần ô tô TMT và báo cáo tài chính hợp  
nhất Quý 2 năm 2025 chúng tôi xin báo cáo tình hình khắc phục như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước: (207.109.826.349)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6 tháng đầu năm 2026: 63.648.575.132

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (143.461.251.217)**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty đã ghi nhận lợi nhuận sau thuế dương 63,6  
tỷ đồng, góp phần giảm mức lỗ lũy kế xuống còn 143,4 tỷ đồng, tương ứng giảm  
khoảng **31%** so với thời điểm cuối năm 2025. Kết quả này phản ánh những chuyển biến  
tích cực trong hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, là hệ quả của quá trình tái cấu  
trúc toàn diện đã được Công ty triển khai và thực hiện trong năm 2024.

**Kế hoạch trong thời gian tới:**

- Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng doanh số bán hàng, tối ưu cơ cấu sản phẩm.
- Tăng cường quản lý hàng tồn kho theo mô hình Min-Max linh hoạt, đảm bảo  
luân chuyển vốn hiệu quả.
- Quản trị hàng tồn kho chậm luân chuyển không quá 04 tháng, tăng tốc độ quay  
vòng vốn, giảm chi phí lưu kho
- Tiếp tục rà soát khâu sản xuất để tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm
- Tiếp tục các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, tối ưu cơ cấu sản phẩm hiện  
có và chủ động nghiêm cứu đưa ra các sản phẩm mới phù hợp nhu cầu thị trường.

Từ những nội dung trên, Công ty phấn đấu năm 2026 duy trì lợi nhuận ổn định và  
từng bước xử lý toàn bộ số lỗ lũy kế còn lại, hướng tới việc đưa Công ty ra khỏi tình



*Handwritten signature*

trạng lỗ lũy kế, bảo đảm quyền lợi của cổ đông và tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững trong các năm tiếp theo.

Trên đây là phương án khắc phục lỗ của công ty chúng tôi. Vì vậy, bằng văn bản này công ty cổ phần ô tô TMT giải trình với sở giao dịch chứng khoán thành phố HCM về lộ trình và biện pháp khắc phục lợi nhuận sau thuế âm của Công ty.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Quang Huy*





Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM**

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý II năm 2026. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ quý II năm 2025 như sau:

**1. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II năm 2026 so với cùng kỳ quý II năm 2025**

Đvt: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu                                      | Quý II Năm 2026 | Quý II Năm 2025 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------|---------|
| 1   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 609.420         | 576.917         | 33.163     | 6%      |
| 2   | Giá vốn hàng bán                              | 521.800         | 505.270         | 16.530     | 3%      |
| 3   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 87.620          | 71.647          | 15.973     | 22%     |
| 4   | Doanh thu hoạt động tài chính                 | 2.394           | 2.484           | (89)       | -4%     |
| 5   | Chi phí tài chính                             | 21.311          | 17.514          | 3.797      | 22%     |
| 6   | Chi phí bán hàng                              | 24.938          | 18.913          | 6.025      | 32%     |
| 7   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 9.697           | 12.688          | (2.992)    | -24%    |
| 8   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 32.795          | 21.374          | 11.421     | 53%     |

Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2026 đạt 32,7 tỷ đồng tăng 11,4 tỷ đồng so với quý II năm 2026, nguyên nhân chủ yếu do:

- **Doanh thu thuần tăng 33 tỷ tương ứng với 6%** so với cùng kỳ năm 2025 chủ yếu do Công ty đẩy mạnh hoạt động bán hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ và gia tăng sản lượng tiêu thụ ở một số dòng sản phẩm chủ lực trong Quý II/2026 so với cùng kỳ năm trước..

- Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục thực hiện 8 mục tiêu của HĐQT trong đó việc tái cấu trúc sản phẩm và nhà cung cấp. Sản lượng bán hàng Quý II năm 2026 tất cả là các dòng xe Euro 5 có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phối bộ kỹ thuật phù hợp và giá thành

Qu tc



cạnh tranh. Các sản phẩm tiêu thụ trong kỳ có giá thành cạnh tranh, phù hợp với nhu cầu thị trường, góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh và biên lợi nhuận của Công ty

- **Giá vốn hàng bán tăng 16,5 tỷ tương đương mức tăng 3% tăng tương ứng với doanh thu.** Tuy nhiên, tốc độ tăng giá vốn thấp hơn tốc độ tăng doanh thu nhờ Công ty kiểm soát tốt chi phí sản xuất, tối ưu chi phí mua hàng và cơ cấu sản phẩm, góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh

- **Doanh thu tài chính giảm 89 triệu tương đương 9%** chủ yếu là lãi tiền gửi tăng và phát sinh một số khoản thu tài chính khác

- **Chi phí tài chính tăng 3,7 tỷ đồng, tương ứng 22% so với cùng kỳ năm 2025** chủ yếu tăng do chi phí lãi vay tăng theo nhu cầu bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư, đồng thời chịu ảnh hưởng của biến động tỷ giá đối với các khoản vay và công nợ ngoại tệ

- **Chi phí bán hàng tăng 6 tỷ đồng tương ứng 32% so với cùng kỳ năm 2025** do Công ty đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến bán hàng, marketing, chăm sóc hệ thống đại lý và gia tăng sản lượng tiêu thụ nhằm mở rộng thị phần

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 3 tỷ đồng ~ 24 %** do Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả quản trị, tối ưu bộ máy và kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí quản lý, góp phần giảm chi phí quản lý doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

## 2. Chênh lệch số liệu hợp nhất quý II năm 2026 so với cùng kỳ quý II năm 2025

| Stt | Chỉ tiêu                                     | Quý II Năm 2026 | Quý II Năm 2025 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-----|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------|---------|
| 1   | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 591.835         | 557.620         | 34.215     | 6%      |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 31.788          | 21.394          | 10.394     | 49%     |

Lợi nhuận sau thuế tăng 10,3 tỷ đồng, tương ứng 49% so với cùng kỳ quý II năm 2025 nguyên nhân chủ yếu do thay đổi báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu có tác động lớn đến chênh lệch số liệu BCTC tự lập quý II năm 2026 so với quý II năm 2025 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BUI QUANG HUY

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***

*cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026*



## **MỤC LỤC**

|                                         | <b>Trang</b>  |
|-----------------------------------------|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Lãnh đạo</b>         | <b>2 - 3</b>  |
| <b>Báo cáo tài chính riêng</b>          | <b>4 - 46</b> |
| Báo cáo tình hình tài chính             | 4 - 6         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh    | 7 - 8         |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ              | 9 - 10        |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11- 46        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng tự lập của Công ty cho kỳ hoạt động năm kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                   |              |
|-------------------|--------------|
| Ông Bùi Văn Hữu   | Chủ tịch     |
| Ông Bùi Quốc Công | Phó Chủ tịch |
| Ông Bùi Quốc Hưng | Ủy viên      |
| Ông Vũ Đình Phóng | Ủy viên      |
| Ông Mai Tiến      | Ủy viên      |
| Ông Bùi Tiến Đạt  | Ủy viên      |
| Ông Bùi Quang Huy | Ủy viên      |

### **BAN LÃNH ĐẠO VÀ PHỤ TRÁCH PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

Các thành viên của Ban Lãnh đạo và Phụ trách Phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                        |                                |
|------------------------|--------------------------------|
| Ông Bùi Văn Hữu        | Chủ tịch Hội đồng quản trị     |
| Ông Bùi Quốc Công      | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Bùi Quốc Hưng      | Phó Tổng Giám Đốc              |
| Ông Bùi Quang Huy      | Phó Tổng Giám Đốc              |
| Ông Nguyễn Nghĩa Trung | Trưởng phòng Tài chính kế toán |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Báo cáo của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)**

---

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

**T/L HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Quang Huy**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                  | <b>100</b> |              | <b>1.761.219.211.050</b> | <b>1.118.551.615.754</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>IV.01</b> | <b>295.151.093.948</b>   | <b>364.484.375.022</b>   |
| 1. Tiền                                                     | 111        |              | 75.151.093.948           | 129.484.375.022          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |              | 220.000.000.000          | 235.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> | <b>IV.02</b> | <b>999.000</b>           | <b>600.919.600</b>       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |              | 1.195.600                | 1.073.530                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |              | (196.600)                | (153.930)                |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        |              | -                        | 600.000.000              |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |              | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |              | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |              | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |              | <b>325.942.379.832</b>   | <b>299.503.062.380</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | IV.03        | 67.032.129.082           | 78.692.394.009           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | IV.08        | 72.831.373.409           | 48.831.244.057           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |              | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD                      | 134        |              | -                        | -                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | IV.04        | 202.289.757.968          | 188.190.304.941          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        | IV.05        | (16.210.880.627)         | (16.210.880.627)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |              | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>IV.06</b> | <b>1.086.757.778.390</b> | <b>446.561.126.347</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |              | 1.110.973.897.808        | 463.075.486.357          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 149        |              | (24.216.119.418)         | (16.514.360.010)         |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |              | -                        | -                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |              | -                        | -                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |              | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |              | <b>53.366.959.880</b>    | <b>7.402.132.405</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bộ ngắn hạn                             | 161        | IV.13        | 6.102.551.282            | 3.036.207.069            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |              | 47.249.501.708           | 4.217.803.319            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                      | 163        |              | 14.906.890               | 148.122.017              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |              | -                        | -                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |              | -                        | -                        |

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                            | <b>200</b> |             | <b>460.552.749.993</b>   | <b>381.433.962.888</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>1.459.198.467</b>     | <b>1.150.987.955</b>     |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        | IV.04       | 1.459.198.467            | 1.150.987.955            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>180.758.923.279</b>   | <b>187.180.136.348</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | IV.09       | 169.742.160.107          | 176.208.642.888          |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 395.538.557.051          | 398.138.135.324          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |             | (225.796.396.944)        | (221.929.492.436)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        | IV.10       | 9.594.167.729            | 9.385.622.717            |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | 10.524.669.924           | 9.499.897.918            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |             | (930.502.195)            | (114.275.201)            |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | IV.11       | 1.422.595.443            | 1.585.870.743            |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 2.831.445.000            | 2.831.445.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |             | (1.408.849.557)          | (1.245.574.257)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | -                        | -                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             | -                        | -                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                            | 235        |             | -                        | -                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             | -                        | -                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> | IV.12       | <b>82.323.061.441</b>    | <b>83.442.366.901</b>    |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             | 102.543.081.684          | 102.543.081.684          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |             | (20.220.020.243)         | (19.100.714.783)         |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | <b>7.583.650.674</b>     | <b>7.102.690.240</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        | IV.07       | 7.583.650.674            | 7.102.690.240            |
| <b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | <b>260</b> |             | <b>115.560.423.825</b>   | <b>23.572.489.903</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             | 127.899.500.000          | 33.148.072.273           |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư và đơn vị khác dài hạn (*)               | 264        |             | (12.339.076.175)         | (9.575.582.370)          |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |             | <b>72.867.492.307</b>    | <b>78.985.291.541</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | IV.13       | 72.867.492.307           | 78.985.291.541           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                             | <b>280</b> |             | <b>2.221.771.961.043</b> | <b>1.499.985.578.642</b> |

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: VND

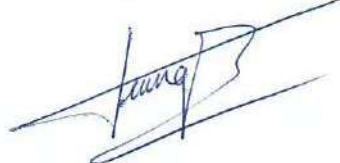
| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |              | <b>1.972.005.338.001</b> | <b>1.315.347.032.570</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |              | <b>1.709.070.201.027</b> | <b>1.092.272.140.224</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | IV.15        | 897.647.876.523          | 526.977.646.239          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | IV.16        | 67.631.433.167           | 71.028.064.374           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 314        | IV.17        | 3.676.771.209            | 10.047.402.244           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 315        |              | 8.696.162.973            | 4.183.029.203            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 316        | IV.18        | 31.271.887.290           | 11.887.820.875           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 320        | IV.20        | 24.448.903.895           | 14.414.296.068           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 321        | IV.14        | 675.301.033.693          | 453.150.418.944          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 323        |              | 396.132.277              | 583.462.277              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |              | <b>262.935.136.974</b>   | <b>223.074.892.346</b>   |
| 6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                              | 337        | IV.19        | 312.195.546              | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                                      | 338        | IV.20        | 28.262.000.000           | 29.462.000.000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 339        | IV.14        | 234.360.941.428          | 193.612.892.346          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> | <b>IV.21</b> | <b>249.766.623.042</b>   | <b>184.638.546.072</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |              | 372.876.800.000          | 372.876.800.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |              | 372.876.800.000          | 372.876.800.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                             | 411b       |              | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |              | 360.727.500              | 360.727.500              |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                           | 413        |              | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |              | 483.226.387              | 483.226.387              |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)                        | 415        |              | (8.680.989.647)          | (8.680.989.647)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                            | 416        |              | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                 | 417        |              | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |              | 17.289.479.810           | 17.289.479.810           |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 419        |              | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 420        |              | (132.562.621.008)        | (197.690.697.978)        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a       |              | (197.690.697.977)        | (262.428.465.671)        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 420b       |              | 65.128.076.969           | 64.737.767.693           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |              | <b>2.221.771.961.043</b> | <b>1.499.985.578.642</b> |

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

T/L Hội Đồng Quản Trị

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Quang Huy



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | V.01        | 1.134.631.270.921 | 1.233.743.231.656 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    | V.02        | 1.954.409.120     | 2.085.292.741     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 1.132.676.861.801 | 1.231.657.938.915 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | V.03        | 968.348.001.736   | 1.099.026.871.095 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 164.328.860.065   | 132.631.067.820   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -                 | -                 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | V.04        | 4.255.498.599     | 3.064.351.220     |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 23    | V.05        | 35.020.634.941    | 24.142.989.859    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 24    |             | 29.664.161.241    | 13.028.168.270    |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25    | V.06        | 46.615.640.576    | 27.425.802.958    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26    | V.06        | 20.884.479.614    | 24.832.712.453    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 66.063.603.533    | 59.293.913.770    |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31    | V.07        | 3.228.916.748     | 1.147.329.163     |
| 12. Chi phí khác                                          | 32    | V.08        | 4.164.443.312     | 4.520.400.919     |
| 13. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | (935.526.564)     | (3.373.071.756)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | 65.128.076.969    | 55.920.842.014    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    |             | -                 | -                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52    |             | -                 | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 60    |             | 65.128.076.969    | 55.920.842.014    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                          | 70    |             | 1.766             | 1.516             |

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

T.L Hội Đồng Quản Trị

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Quang Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số     | Từ 01/01/2026 đến<br>31/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/06/2025 |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |                                 |                                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                         | 01        | 65.128.076.969                  | 55.920.842.014                  |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                     |           |                                 |                                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                      | 02        | 5.965.712.262                   | 9.760.871.184                   |
| - Các khoản dự phòng                                            | 03        | 10.465.295.883                  | 1.682.116.656                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản  | 04        | 693.419.726                     | 13.085.334.789                  |
| mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                                     |           |                                 |                                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                        | 05        | (4.255.457.191)                 | (1.893.698.980)                 |
| - Chi phí lãi vay                                               | 06        | 5.888.937.217                   | 13.028.168.270                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                     | 07        | -                               | -                               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu     | 08        | 83.885.984.866                  | 91.583.633.933                  |
| động                                                            |           |                                 |                                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09        | (697.034.981.825)               | 429.392.304.738                 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                       | 10        | (646.876.356.360)               | (193.455.501.814)               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                 | 11        | 994.067.316.243                 | (279.868.932.851)               |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                 |           |                                 |                                 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                | 12        | 3.051.455.021                   | (853.484.090)                   |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                             | 13        | -                               | -                               |
| - Chi phí đi vay đã trả                                         | 14        | 23.058.827.372                  | (12.819.845.322)                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 15        | -                               | (8.131.042.097)                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 16        | -                               | -                               |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                         | 17        | (187.330.000)                   | -                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> | <b>(240.035.084.683)</b>        | <b>25.847.132.497</b>           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                           | 21        | 71.790.742                      | (3.178.640.515)                 |
| và các TS dài hạn khác                                          |           |                                 |                                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                        | 22        | -                               | 18.518.519                      |
| và các TS dài hạn khác                                          |           |                                 |                                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        | (235.948.048.356)               | (27.440.406.669)                |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        | 236.548.048.356                 | 2.470.000.000                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        | (94.751.427.727)                | -                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        | -                               | -                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        | 299.871.447                     | 816.539.405                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> | <b>(93.779.765.538)</b>         | <b>(27.313.989.260)</b>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số     | Từ 01/01/2026 đến<br>31/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến<br>31/06/2025 |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |                                 |                                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        | -                               | -                               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        | -                               | -                               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        | 1.612.692.466.584               | 1.007.526.728.198               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        | (1.350.900.556.520)             | (1.000.964.031.256)             |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính                                             | 35        | 1.106.753.767                   | -                               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        | -                               | -                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> | <b>262.898.663.831</b>          | <b>6.562.696.942</b>            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                    | <b>50</b> | <b>(70.916.186.390)</b>         | <b>5.095.840.179</b>            |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                   | <b>60</b> | <b>364.484.375.022</b>          | <b>283.641.026.844</b>          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61        | 1.582.905.316                   | (168.550.983)                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                  | <b>70</b> | <b>295.151.093.948</b>          | <b>288.568.316.040</b>          |

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Trưởng phòng TC-KT



Nguyễn Nghĩa Trung

T/L Hội Đồng Quản Trị  
Phó Tổng Giám Đốc

Bùi Quang Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

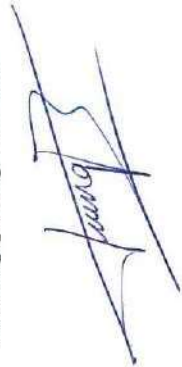
**Quý II năm 2026**

| STT | CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Quý II          |                 | Lũy kế            |                   |
|-----|-------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|     |                                                 |       | Năm 2026        | Năm 2025        | Năm 2026          | Năm 2025          |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 610.871.803.962 | 577.708.722.014 | 1.134.631.270.921 | 1.233.743.231.656 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 1.451.633.853   | 791.403.850     | 1.954.409.120     | 2.085.292.741     |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 609.420.170.109 | 576.917.318.164 | 1.132.676.861.801 | 1.231.657.938.915 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 521.799.857.280 | 505.270.036.132 | 968.348.001.736   | 1.099.026.871.095 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | 87.620.312.829  | 71.647.282.032  | 164.328.860.065   | 132.631.067.820   |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22    | 2.394.402.244   | 2.483.863.326   | 4.255.498.599     | 3.064.351.220     |
| 7   | Chi phí tài chính                               | 23    | 21.310.683.664  | 17.514.051.981  | 35.020.634.941    | 24.142.989.859    |
| 8   | - Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 24    | 16.324.178.485  | 6.399.230.392   | 29.664.161.241    | 13.028.168.270    |
| 9   | Chi phí bán hàng                                | 25    | 24.937.793.556  | 18.912.916.613  | 46.615.640.576    | 27.425.802.958    |
| 10  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 9.696.521.160   | 12.688.394.629  | 20.884.479.614    | 24.832.712.453    |
| 11  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    | 34.069.716.693  | 25.015.782.135  | 66.063.603.533    | 59.293.913.770    |
| 12  | Thu nhập khác                                   | 31    | 1.804.217.451   | 877.160.784     | 3.228.916.748     | 1.147.329.163     |
| 13  | Chi phí khác                                    | 32    | 3.078.993.512   | 4.518.575.275   | 4.164.443.312     | 4.520.400.919     |
| 14  | Lợi nhuận khác                                  | 40    | (1.274.776.061) | (3.641.414.491) | (935.526.564)     | (3.373.071.756)   |
| 15  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    | 32.794.940.632  | 21.374.367.644  | 65.128.076.969    | 55.920.842.014    |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | -               | -               | -                 | -                 |
| 17  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    | -               | -               | -                 | -                 |
| 18  | Lợi nhuận sau thuế TNDN                         | 60    | 32.794.940.632  | 21.374.367.644  | 65.128.076.969    | 55.920.842.014    |
| 19  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                    |       | 889             | 579             | 1.766             | 1.516             |

Người lập biểu

  
Bùi Đức Huy

Trưởng phòng TC-KT

  
Nguyễn Nghĩa Trung

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

T.Đ. Hội Đồng Quản Trị

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Quang Huy



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

- Danh sách công ty con gồm:

| <i>Tên Công ty con</i>                               | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                                                         |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc Anh | Thôn 8, xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa                              |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng                     | Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng                   |
| Công ty Cổ phần đầu tư trạm sạc Việt Nam             | Tầng 9+10 Tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam |

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

| <i>Tên đơn vị</i>                                                       | <i>Địa chỉ</i>                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long | Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên                        |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh            | Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 686 người

**NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**05. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**06. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

### **II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

#### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

- Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam, doanh nghiệp phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong từng kỳ được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ của khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;

Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu lựa chọn).

- Phương pháp kế toán chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính.

- Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam, doanh nghiệp phải trình bày rõ trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính những ảnh hưởng phát sinh đối với Báo cáo tài chính do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.



**02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ:

- Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi); Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch:

a) Trường hợp doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

+ Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

+ Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

+ Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

b) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán thì doanh nghiệp được sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế đó để hạch toán cho cả bên Nợ và bên Có của Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Áp dụng tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Căn cứ vào đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng tỷ giá ghi sổ để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

+ Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;

+ Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);

+ Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

- + Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.
- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ  
Khi doanh nghiệp áp dụng tỷ giá hối đoái để hạch toán các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết, rõ ràng về chính sách kế toán đối với tỷ giá hối đoái được áp dụng để hạch toán các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ trên thuyết minh Báo cáo tài chính và việc lựa chọn tỷ giá hối đoái áp dụng phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.  
Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.
- Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### **03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

### **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### **05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh;***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh nắm giữ vì mục đích mua bán lại để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính cho giai đoạn sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức được chia bằng tiền hoặc các khoản lãi thu bằng tiền cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư nhận được thêm cổ phiếu do đơn vị nhận đầu tư là công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng chứng khoán kinh doanh.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc được xác định theo giá trị thực tế của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

#### ***Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;***

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

*Đầu tư vào đơn vị khác;*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

#### **06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (từ 12 tháng trở xuống hay trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **07. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (giá trị thuần có thể thực hiện). Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/đích danh/...

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

### **08. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 27 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 năm |
| - TSCĐ hữu hình khác              | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm máy tính/kế toán       | 03 năm      |

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

### **09. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ doanh nghiệp phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.



**10. Nguyên tắc ghi nhận phải trả người bán**

Phải trả người bán phản ánh giá trị hiện có và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Bên giao nhận khẩu ủy thác ghi nhận trên tài khoản này số tiền phải trả người bán về hàng nhập khẩu thông qua bên nhận nhập khẩu ủy thác như khoản phải trả người bán thông thường.

Khi hạch toán chi tiết các khoản phải trả người bán, doanh nghiệp phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp nếu chưa được phản ánh trong hóa đơn mua hàng.

**11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận dùng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Doanh nghiệp tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh;
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn).

Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Nghiêm cấm việc trích trước vào chi phí những nội dung không được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được điều chỉnh tăng/giảm chi phí của các bộ phận có liên quan.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.**



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Trường hợp có phát sinh doanh thu bán hàng cho khách hàng truyền thống thì thuyết minh bổ sung thêm đoạn dưới đây:

Doanh thu chờ phân bổ đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

#### **14. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

##### ***Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa***

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng ..% trên ..... (ví dụ: bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa) (năm trước là ..%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

##### ***Dự phòng bảo hành công trình xây dựng***

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng ..% trên ..... (ví dụ: bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành) (năm trước là ..%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

##### ***Dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn***

Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả của cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

Tăng, giảm số dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

##### ***Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ***



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian .. năm/tháng. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn ghi nhận phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành của cổ phiếu mua lại của chính mình được bán; Chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận với giá trị vốn theo Điều lệ của doanh nghiệp (thuộc các loại hình doanh nghiệp khác không phải công ty cổ phần); Giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; Các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu trừ trường hợp nếu phát hành cổ phiếu không thành công thì chi phí phát hành cổ phiếu không thành công phải được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi doanh nghiệp phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản ghi nhận số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp

Chênh lệch tỷ giá ghi nhận chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

##### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác.***

Khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

### **18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### **20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

---

- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| - Tiền mặt                        | 417.474.126            | 344.079.769            |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 74.733.619.822         | 129.140.295.253        |
| - Các khoản tương đương tiền (*)  | 220.000.000.000        | 235.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>295.151.093.948</b> | <b>364.484.375.022</b> |

**02. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

|                                              | 30/06/2026     |                       | 01/01/2026      |                |                 |
|----------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                              | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu                        | 679.000        | 482.400               | (196.600)       | 679.000        | (165.400)       |
| + Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện | 516.600        | 516.600               | -               | 394.530        | 11.470          |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 1.073.530      | 910.600               | (196.600)       | 1.073.530      | (153.930)       |
| Cộng                                         |                |                       |                 |                |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

|                      | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
|----------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>      |                |                       |                |                       |
| + Tiền gửi có kỳ hạn | -              | -                     | 600.000.000    | 600.000.000           |
| + Cho vay            | -              | -                     | -              | -                     |
|                      | -              | -                     | 600.000.000    | 600.000.000           |
| <b>Cộng</b>          | -              | -                     | 600.000.000    | 600.000.000           |

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**  
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

|                                                              | Số cuối kỳ                       |                      | Số đầu năm                       |                            |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------|
|                                                              | %<br>biểu<br>quyết/<br>sở<br>hữu | Giá gốc<br>VND       | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá trị dự<br>phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                | 127.899.500.000                  | (*)                  | 33.148.072.273                   | (*) (9.575.582.370)        |
| + Công ty Cổ phần Thương<br>mại Dịch vụ Tổng hợp Ngọc<br>Anh | 99,998                           | 24.999.500.000       | 24.999.500.000                   | (*) (4.685.942.585)        |
| + Công ty Cổ phần Ô tô TMT<br>Đà Nẵng                        | 98                               | 4.900.000.000        | 4.900.000.000                    | (*) (4.889.639.785)        |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Trạm sạc Việt Nam                | 98,00                            | 98.000.000.000       | 3.248.572.273                    | (*) -                      |
| <b>Cộng</b>                                                  | 127.899.500.000                  | (*) (12.339.076.175) | 33.148.072.273                   | (*) (9.575.582.370)        |



# **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

## **03. Phải thu của khách hàng**

|                                                                           | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                           | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                        | <b>67.032.129.082</b> | <b>(3.719.823.370)</b> | <b>78.692.394.009</b> | <b>(3.719.823.370)</b> |
| - Công ty Cổ phần kinh doanh dịch vụ số 8                                 | 30.647.970.422        | -                      | 20.615.548.150        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn                                        | 13.173.867.724        | -                      | 9.208.271.339         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên                                       | 11.225.577.266        | -                      | 33.964.894.408        | -                      |
| - Công ty cổ phần ô tô TMT Đà Nẵng                                        | 6.722.894.326         | -                      | 761.688.726           | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Hà Nội | -                     | -                      | 8.750.000.000         | -                      |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác                                   | 5.261.819.344         | (3.719.823.370)        | 5.391.991.386         | (3.719.823.370)        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>67.032.129.082</b> | <b>(3.719.823.370)</b> | <b>78.692.394.009</b> | <b>(3.719.823.370)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**04. Phải thu khác**

|                                                                            | 30/06/2026      |                  | 01/01/2026      |                  |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                                                            | Giá trị<br>VND  | Dự phòng<br>VND  | Giá trị<br>VND  | Dự phòng<br>VND  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                         | 202.289.757.968 | (10.174.873.055) | 188.190.304.941 | (10.174.873.055) |
| - Phải thu của người lao động                                              | 6.785.000       | -                | -               | -                |
| - Tam ứng                                                                  | 32.536.562.146  | -                | 852.598.564     | -                |
| - Ký cược, ký quỹ                                                          | 108.152.531.788 | -                | 172.564.963.258 | -                |
| + Kỳ quỹ L/C tại các ngân hàng thương mại                                  | 54.522.832.886  | -                | 31.283.920.014  | -                |
| + Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay                                      | 53.629.698.902  | -                | 141.281.043.244 | -                |
| - Phải thu khác                                                            | 61.593.879.034  | (10.174.873.055) | 14.772.743.119  | (10.174.873.055) |
| + Lãi dự thu                                                               | 1.942.734.391   | -                | 1.615.272.857   | -                |
| + CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ SỐ 8                               | 1.794.630.194   | -                | 999.102.322     | -                |
| + Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên                                        | 24.757.877.674  | -                | 684.118.022     | -                |
| + Trần Lê Cường                                                            | 9.627.691.607   | (9.627.691.607)  | 9.627.691.607   | (9.627.691.607)  |
| + Các khoản phải thu khác                                                  | 23.470.945.168  | (547.181.448)    | 1.846.558.311   | (547.181.448)    |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                          | 1.206.523.479   | -                | 1.150.987.955   | -                |
| - Ký cược, ký quỹ                                                          | 905.562.896     | -                | 542.994.488     | -                |
| - Phải thu khác                                                            | 553.635.571     | -                | 607.993.467     | -                |
| + CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MTV QUỐC TẾ CHAILEASE - CHI NHÁNH HÀ NỘI | 553.635.571     | -                | 607.993.467     | -                |
| <b>Cộng</b>                                                                | 203.748.956.435 | (10.174.873.055) | 189.341.292.896 | (10.174.873.055) |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**  
Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

### 05. Nợ xấu

|                                              | 30/06/2026               |                         | 01/01/2026             |                         |
|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                              | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi  | Giá trị                | Giá trị có thể thu hồi  |
|                                              | VND                      | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> |                          |                         |                        |                         |
| - Trần Lê Cường                              | 9.627.691.607            | -                       | 9.627.691.607          | -                       |
| - Ban Quản lý Dự án 3                        | 2.905.379.780            | -                       | 2.905.379.780          | -                       |
| - Các đối tượng khác                         | 3.971.076.375            | 293.267.135             | 3.971.076.375          | 293.267.135             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>16.504.147.762</b>    | <b>293.267.135</b>      | <b>16.504.147.762</b>  | <b>293.267.135</b>      |
| <b>06. Hàng tồn kho</b>                      |                          |                         |                        |                         |
|                                              |                          | 30/06/2026              |                        | 01/01/2026              |
|                                              | Giá gốc                  | Giá gốc                 | Giá gốc                | Giá gốc                 |
|                                              | VND                      | VND                     | VND                    | VND                     |
| Hàng đang đi trên đường                      | 4.385.068.209            | -                       | 4.026.189.170          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                        | 17.224.451.021           | (618.009.496)           | 31.874.217.313         | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                             | 124.101.195              | -                       | -                      | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang          | 58.442.439.440           | (2.454.029.149)         | 62.551.151.417         | -                       |
| Sản phẩm                                     | 836.648.113.537          | (450.807.553)           | 164.965.868.318        | (2.011.816.449)         |
| Hàng hóa                                     | 68.822.196.464           | (20.690.240.933)        | 96.785.753.936         | (1.771.293.925)         |
| Hàng gửi bán                                 | 125.327.527.942          | (3.032.287)             | 102.872.306.203        | (12.731.249.636)        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.110.973.897.808</b> | <b>(24.216.119.418)</b> | <b>463.075.486.357</b> | <b>(16.514.360.010)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                | VND                  | VND                  |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b> |                      |                      |
| - Mua sắm                                      | 254.370.911          | 254.370.911          |
| - Xây dựng cơ bản                              | 7.329.279.763        | 6.848.319.329        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>7.583.650.674</b> | <b>7.102.690.240</b> |

**08. Trả trước cho người bán**

|                                              | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | Giá trị VND           | Giá trị VND           |
|                                              | Dự phòng VND          | Dự phòng VND          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8 | 72.831.373.409        | 48.831.244.057        |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng           | 21.413.914.303        | 20.587.693.642        |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn           | 4.855.681.239         | 4.855.681.239         |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | 10.917.153.696        | 10.043.483.715        |
| - Các đối tượng khác                         | 4.373.970.700         | 4.373.970.700         |
| <b>b) Dài hạn</b>                            |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên          | 31.270.653.471        | 8.970.414.761         |
| - Các đối tượng khác                         | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>72.831.373.409</b> | <b>48.831.244.057</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dùng cụ<br>quản lý | TSCĐ HH<br>khác | Cộng            |
|------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|
|                        | <u>VND</u>               | <u>VND</u>          | <u>VND</u>                            | <u>VND</u>                     | <u>VND</u>      | <u>VND</u>      |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                     |                                       |                                |                 |                 |
| 01/01/2026             | 194.409.239.580          | 153.108.954.453     | 39.029.774.001                        | 7.713.134.862                  | 3.877.032.428   | 398.138.135.324 |
| - Mua trong kỳ         | -                        | -                   | -                                     | 244.909.259                    | -               | 244.909.259     |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                   | (3.261.797.657)                       | (225.366.932)                  | -               | (3.487.164.589) |
| - Tăng khác            | -                        | 246.461.306         | 1.236.453.568                         | -                              | -               | 1.482.914.874   |
| - Giảm khác            | -                        | (840.237.817)       | -                                     | -                              | -               | (840.237.817)   |
| 30/06/2026             | 194.409.239.580          | 152.515.177.942     | 37.004.429.912                        | 7.732.677.189                  | 3.877.032.428   | 395.538.557.051 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |                     |                                       |                                |                 |                 |
| 01/01/2026             | 78.513.609.893           | 107.256.707.042     | 27.180.709.481                        | 5.101.433.592                  | 3.877.032.428   | 221.929.492.436 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 1.919.609.070            | 4.257.727.033       | 1.009.003.875                         | 232.198.195                    | -               | 7.418.538.173   |
| - Tăng khác            | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                        | -                   | (642.341.634)                         | -                              | -               | (642.341.634)   |
| - Giảm khác            | -                        | (840.237.817)       | (1.843.687.282)                       | (225.366.932)                  | -               | (2.909.292.031) |
| - Phân loại lại        | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -               |
| 30/06/2026             | 80.433.218.963           | 110.674.196.258     | 25.703.684.440                        | 5.108.264.855                  | 3.877.032.428   | 225.796.396.944 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                     |                                       |                                |                 |                 |
| 01/01/2026             | 115.895.629.687          | 45.852.247.411      | 11.849.064.520                        | 2.611.701.270                  | -               | 176.208.642.888 |
| 30/06/2026             | 113.976.020.617          | 41.840.981.684      | 11.300.745.472                        | 2.624.412.334                  | -               | 169.742.160.107 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**10. Tăng giảm tài sản thuế tài chính**

|                           | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ HH<br>khác | Cộng           |
|---------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------|
|                           | VND                      | VND                 | VND                                   | VND                            | VND             | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>         |                          |                     |                                       |                                |                 |                |
| 01/01/2026                | -                        | 9.499.897.918       | -                                     | -                              | -               | 9.499.897.918  |
| - Thuế tài chính trong kỳ | -                        | 1.024.772.006       | -                                     | -                              | -               | 1.024.772.006  |
| - Tăng khác               | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -              |
| - Giảm khác               | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -              |
| 30/06/2026                | -                        | 10.524.669.924      | -                                     | -                              | -               | 10.524.669.924 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                          |                     |                                       |                                |                 |                |
| 01/01/2026                | -                        | 114.275.201         | -                                     | -                              | -               | 114.275.201    |
| - Khấu hao trong kỳ       | -                        | 816.226.994         | -                                     | -                              | -               | 816.226.994    |
| - Tăng khác               | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -              |
| - Giảm khác               | -                        | -                   | -                                     | -                              | -               | -              |
| 30/06/2026                | -                        | 930.502.195         | -                                     | -                              | -               | 930.502.195    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>    |                          |                     |                                       |                                |                 |                |
| 01/01/2026                | -                        | 9.385.622.717       | -                                     | -                              | -               | 9.385.622.717  |
| 30/06/2026                | -                        | 9.594.167.729       | -                                     | -                              | -               | 9.594.167.729  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/><u>VND</u></b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/><u>VND</u></b> | <b>Cộng<br/><u>VND</u></b> |
|------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                             |                                                |                            |
| 01/01/2026             | -                                           | 2.831.445.000                                  | 2.831.445.000              |
| - Mua trong năm        | -                                           | -                                              | -                          |
| 30/06/2026             | -                                           | 2.831.445.000                                  | 2.831.445.000              |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                                             |                                                |                            |
| 01/01/2026             | -                                           | 1.245.574.257                                  | 1.245.574.257              |
| - Khấu hao trong kỳ    | -                                           | 163.275.300                                    | 163.275.300                |
| - Tăng khác            | -                                           | -                                              | -                          |
| - Thanh lý, nhượng bán | -                                           | -                                              | -                          |
| - Giảm khác            | -                                           | -                                              | -                          |
| 30/06/2026             | -                                           | 1.408.849.557                                  | 1.408.849.557              |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                             |                                                |                            |
| 01/01/2026             | -                                           | 1.585.870.743                                  | 1.585.870.743              |
| 30/06/2026             | -                                           | 1.422.595.443                                  | 1.422.595.443              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                     | 01/01/2026            | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ | 30/06/2026            |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------|-----------------------|
|                                     | <u>VND</u>            | <u>VND</u>             | <u>VND</u>    | <u>VND</u>            |
| <b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                       |                        |               |                       |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   |                       |                        |               |                       |
| - Quyền sử dụng đất                 | 102.543.081.684       | -                      | -             | 102.543.081.684       |
| - Nhà                               | 50.420.000.000        | -                      | -             | 50.420.000.000        |
| - Cơ sở hạ tầng                     | 50.138.334.208        | -                      | -             | 50.138.334.208        |
|                                     | 1.984.747.476         | -                      | -             | 1.984.747.476         |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>       | 19.100.714.783        | 559.652.730            | -             | 20.220.020.243        |
| - Quyền sử dụng đất                 | -                     | -                      | -             | -                     |
| - Nhà                               | 17.654.520.569        | 1.076.658.402          | -             | 18.731.178.971        |
| - Cơ sở hạ tầng                     | 1.446.194.214         | 42.647.058             | -             | 1.488.841.272         |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              | <b>83.442.366.901</b> | <b>(1.119.305.460)</b> | -             | <b>82.323.061.441</b> |
| - Quyền sử dụng đất                 | 50.420.000.000        | -                      | -             | 50.420.000.000        |
| - Nhà                               | 32.483.813.639        | (1.076.658.402)        | -             | 31.407.155.237        |
| - Cơ sở hạ tầng                     | 538.553.262           | (42.647.058)           | -             | 495.906.204           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****13. Chi phí chờ phân bổ**

|                                    | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                 | <b>6.102.551.282</b>  | <b>3.036.207.069</b>  |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng        | 201.782.065           | 153.408.067           |
| - Chi phí vận chuyển xe            | 2.396.573.532         | 1.761.175.890         |
| - Chi phí phân bổ tem đăng kiểm    | 460.866.208           | 131.841.087           |
| - Thuê VP                          | 133.507.709           | -                     |
| - Các khoản khác                   | 2.909.821.768         | 989.782.025           |
| <b>b) Dài hạn</b>                  | <b>72.867.492.307</b> | <b>78.985.291.541</b> |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng       | 2.034.243.338         | 2.214.386.293         |
| - Chi phí sửa chữa                 | 2.643.918.813         | 1.974.400.038         |
| - Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng | 10.556.214.852        | 10.764.901.858        |
| - Chi phí thuê văn phòng           | 34.603.705.179        | 35.100.063.496        |
| - Chi phí thuê vị trí đặt biển     | 613.636.338           | 695.454.522           |
| - Chi phí thử nghiệm               | 4.235.982.925         | 3.460.844.899         |
| - Chi phí hỗ trợ kỹ thuật          | 13.499.655.181        | 15.509.204.813        |
| - Chi phí dự án xe điện            | 1.631.864.790         | 3.793.282.237         |
| - Các khoản khác                   | 3.048.270.891         | 5.472.753.385         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>78.970.043.589</b> | <b>82.021.498.610</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

| Nội dung                                                                   | 01/01/2026             |                        |                          | Trong năm              |                        |                        | 30/06/2026 |  |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------|--|
|                                                                            | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |            |  |
| <b>I Vay ngắn hạn</b>                                                      | <b>453.150.418.944</b> | <b>453.150.418.944</b> | <b>1.202.982.786.488</b> | <b>980.832.171.739</b> | <b>675.301.033.693</b> | <b>675.301.033.693</b> |            |  |
| - Vay Ngân hàng                                                            | 450.680.445.488        | 450.680.445.488        | 1.189.907.564.986        | 975.405.386.357        | 665.182.624.117        | 665.182.624.117        |            |  |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội          | 167.952.489.744        | 167.952.489.744        | 148.183.463.523          | 175.755.126.542        | 140.380.826.725        | 140.380.826.725        |            |  |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội               | 264.092.929.214        | 264.092.929.214        | 329.918.927.633          | 350.053.595.543        | 243.958.261.304        | 243.958.261.304        |            |  |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng               | 5.182.622.340          | 5.182.622.340          | 553.432.013.769          | 399.958.806.882        | 158.655.829.227        | 158.655.829.227        |            |  |
| + Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội       | 8.449.487.790          | 8.449.487.790          | 92.432.116.282           | 40.634.940.990         | 60.246.663.082         | 60.246.663.082         |            |  |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình                 | 5.002.916.400          | 5.002.916.400          | 22.453.753.824           | 9.002.916.400          | 18.453.753.824         | 18.453.753.824         |            |  |
| + Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nam                                         | -                      | -                      | 43.487.289.955           | -                      | 43.487.289.955         | 43.487.289.955         |            |  |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                            | 2.469.973.456          | 2.469.973.456          | 13.075.221.502           | 5.426.785.382          | 10.118.409.576         | 10.118.409.576         |            |  |
| + Ông Bùi Văn Hữu                                                          | -                      | -                      | 10.758.600.000           | 3.586.200.000          | 7.172.400.000          | 7.172.400.000          |            |  |
| + Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội | 2.469.973.456          | 2.469.973.456          | 2.316.621.502            | 1.840.585.382          | 2.946.009.576          | 2.946.009.576          |            |  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (liếp theo)

|           |                                                                                             |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>II</b> | <b>Vay dài hạn</b>                                                                          | <b>193.612.892.346</b> | <b>193.612.892.346</b> | <b>159.886.237.767</b>   | <b>119.138.188.685</b>   | <b>234.360.941.428</b> | <b>234.360.941.428</b> |
| -         | <i>Vay đối tượng khác</i>                                                                   | <i>187.874.954.000</i> | <i>187.874.954.000</i> | <i>158.779.484.000</i>   | <i>116.821.567.183</i>   | <i>229.832.870.817</i> | <i>229.832.870.817</i> |
| +         | Bà Trịnh Thị Hồng Lê                                                                        | 1.282.985.000          | 1.282.985.000          | -                        | -                        | 1.282.985.000          | 1.282.985.000          |
| +         | Bà Bùi Thị Hồng Nhung                                                                       | 78.335.069.000         | 78.335.069.000         | -                        | 78.335.069.000           | -                      | -                      |
| +         | Bà Phạm Thị Nguyệt                                                                          | 4.450.000.000          | 4.450.000.000          | -                        | 4.450.000.000            | -                      | -                      |
| +         | Ông Bùi Văn Hữu                                                                             | 103.806.900.000        | 103.806.900.000        | 80.803.484.000           | 10.758.600.000           | 173.851.784.000        | 173.851.784.000        |
| +         | Công ty Cổ phần đầu tư<br>trạm sạc Việt Nam                                                 | -                      | -                      | 77.976.000.000           | 23.277.898.183           | 54.698.101.817         | 54.698.101.817         |
| +         | <b>Nợ thuê tài chính</b>                                                                    | <b>5.737.938.346</b>   | <b>5.737.938.346</b>   | <b>1.106.753.767</b>     | <b>2.316.621.502</b>     | <b>4.528.070.611</b>   | <b>4.528.070.611</b>   |
| +         | <b>CÔNG TY CHO THUÊ<br/>TÀI CHÍNH TNHH MTV<br/>QUỐC TẾ CHAILEASE -<br/>CHI NHÁNH HÀ NỘI</b> | <b>5.737.938.346</b>   | <b>5.737.938.346</b>   | <b>1.106.753.767</b>     | <b>2.316.621.502</b>     | <b>4.528.070.611</b>   | <b>4.528.070.611</b>   |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>646.763.311.290</b> | <b>646.763.311.290</b> | <b>1.362.869.024.255</b> | <b>1.099.970.360.424</b> | <b>909.661.975.121</b> | <b>909.661.975.121</b> |

### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng số 01/2026/134960/HĐTD ngày 09/01/2026 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng tuy nhiên không quá ngày 31/12/2026, lãi suất trong năm từ 9,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐBĐ.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-18189-01 ngày 17/06/2026 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 1000 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong năm từ 8,5% đến 9,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các sổ tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng** (tiếp theo)

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 11442/25MB/HĐTD ngày 08/07/2025 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 9% đến 10%/năm. Khoản vay được đảm bảo bộ linh kiện bằng bộ linh kiện hình thành từ vốn vay, thành phẩm là xe ô tô tải hiệu Cửu Long do Công ty lắp ráp hoàn chỉnh từ linh kiện nhập khẩu do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội tài trợ, xe ô tô nhập khẩu nguyên chiếc nhãn hiệu Sinotruck, Howo mới 100% hình thành từ vốn vay, xe lắp ráp thành phẩm, xe nhập khẩu nguyên chiếc có thời hạn kê từ ngày cấp giấy CN xuất xưởng/ đăng kiểm không quá 04 tháng thuộc sở hữu của Công ty.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/20258CTD/V/CBBD-TMT ngày 13/01/2026 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong năm 9%-10%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản Hàng hoá là bộ linh kiện/ ô tô thành phẩm hình thành từ (các) khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.
- Khoản vay cá nhân dài hạn để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty, được đảm bảo bằng tín chấp, lãi suất 6,5 – 8,5%/năm.
- Khoản thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội số C251151012 ngày 11/12/2025 kỳ hạn thuê 40 tháng, lãi suất 8,95%/năm.
- Khoản thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội số C251202512 ngày 20/01/2026 kỳ hạn thuê 40 tháng, lãi suất 8,95%/năm.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Á- CN Hà Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng, lãi suất trong năm 10%/năm.. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là Quyền thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HDTVP ngày 02/10/2019 và các tài sản khác là hàng hóa là bộ kinh kiện/ ô tô thành phẩm



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

**15. Phải trả người bán**

|                                                           | 30/06/2026             |                                 | 01/01/2026             |                                 |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                                           | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                           | <b>897.647.876.523</b> | <b>897.647.876.523</b>          | <b>526.977.646.239</b> | <b>526.977.646.239</b>          |
| - Sinostruk Import & Exprt Co.,Ltd                        | 654.062.275.595        | 654.062.275.595                 | 409.608.741.121        | 409.608.741.121                 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8              | 126.939.840            | 126.939.840                     | 126.939.840            | 126.939.840                     |
| - Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd                | -                      | -                               | 11.749.130             | 11.749.130                      |
| - Dongfeng Automobile co., Ltd                            | 37.959.776.564         | 37.959.776.564                  | 28.303.408.563         | 28.303.408.563                  |
| - Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng                         | 1.395.179.647          | 1.395.179.647                   | 3.411.835.149          | 3.411.835.149                   |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1                   | 15.395.004.079         | 15.395.004.079                  | 11.817.632.105         | 11.817.632.105                  |
| - CÔNG TY TNHH TÂM TRÍ MẠNH                               | 33.490.931.887         | 33.490.931.887                  | 6.030.269.189          | 6.030.269.189                   |
| - Starcharge Energy PTE.,Ltd.                             | -                      | -                               | 15.148.885.400         | 15.148.885.400                  |
| - Saic GM Wuling Automobile Company Limited               | 7.347.582.972          | 7.347.582.972                   | 9.483.608.482          | 9.483.608.482                   |
| - Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn          | 12.694.438.519         | 12.694.438.519                  | 2.468.044.210          | 2.468.044.210                   |
| - Công Ty Cổ Phần Tiếp Vận Quốc Tế MH Great Sun           | 4.868.656.824          | 4.868.656.824                   | -                      | -                               |
| - Nanjing Meter Energy Technology Co., Ltd                | 16.289.676.650         | 16.289.676.650                  | -                      | -                               |
| - Công ty TNHH MTV Đông Phát                              | 6.679.467.222          | 6.679.467.222                   | 3.384.591.687          | 3.384.591.687                   |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 | 8.556.539.973          | 8.556.539.973                   | 7.230.815.828          | 7.230.815.828                   |
| - Các đối tượng khác                                      | 98.781.406.751         | 98.781.406.751                  | 29.951.125.535         | 29.951.125.535                  |
| <b>Dài hạn</b>                                            | -                      | -                               | -                      | -                               |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>897.647.876.523</b> | <b>897.647.876.523</b>          | <b>526.977.646.239</b> | <b>526.977.646.239</b>          |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

## **16. Người mua trả tiền trước**

|                                                 | 30/06/2026            |                       | 01/01/2026            |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                 | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>67.631.433.167</b> | <b>67.631.433.167</b> | <b>71.028.064.374</b> | <b>71.028.064.374</b> |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8     | 17.045.689.240        | 17.045.689.240        | 17.045.689.240        | 17.045.689.240        |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8    | 841.015.420           | 841.015.420           | 4.744.651.938         | 4.744.651.938         |
| - Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng              | 4.627.520.392         | 4.627.520.392         | 4.909.348.392         | 4.909.348.392         |
| - Công ty TNHH Ô tô KMT                         | 1.496.926.394         | 1.496.926.394         | 247.271.130           | 247.271.130           |
| - Công ty Cổ phần Tecgreen VN                   | 24.372.000            | 24.372.000            | 4.500.000             | 4.500.000             |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn | 2.182.965.548         | 2.182.965.548         | 1.314.835.242         | 1.314.835.242         |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ DTD | 9.380.000             | 9.380.000             | -                     | -                     |
| - Công ty Cổ phần Đông Phát Việt Nam            | 611.696.484           | 611.696.484           | 14.978.835.869        | 14.978.835.869        |
| - Các đối tượng khác                            | 40.791.867.689        | 40.791.867.689        | 27.782.932.563        | 27.782.932.563        |
| <b>Dài hạn</b>                                  | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>67.631.433.167</b> | <b>67.631.433.167</b> | <b>71.028.064.374</b> | <b>71.028.064.374</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                | 01/01/2026                |                           | Trong kỳ               |                        | 30/06/2026                |                           |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                | Số tiền phải thu Nhà nước | Số tiền phải nộp Nhà nước | Số phải nộp            | Số đã thực nộp         | Số tiền phải thu Nhà nước | Số tiền phải nộp Nhà nước |
| - Thuế GTGT đầu ra                             | -                         | 8.178.432.355             | 205.937.019.598        | 212.009.340.773        | -                         | 2.106.111.180             |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                     | -                         | -                         | 111.288.607.777        | 111.288.607.777        | -                         | -                         |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | -                         | 831.204.076               | 1.324.949.930          | 1.734.402.666          | -                         | 421.751.340               |
| - Thuế xuất nhập khẩu                          | 148.122.017               | -                         | 72.104.476.885         | 71.971.261.758         | 14.906.890                | -                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | -                         | 263.175.640               | -                      | -                      | -                         | 263.175.640               |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | -                         | 774.125.173               | 3.683.455.584          | 3.572.192.708          | -                         | 885.388.049               |
| - Thuế tài nguyên                              | -                         | 465.000                   | 2.610.000              | 2.730.000              | -                         | 345.000                   |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | -                         | -                         | 928.872.000            | 928.872.000            | -                         | -                         |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                         | -                         | -                      | -                      | -                         | -                         |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác                | -                         | -                         | 177.173.800            | 177.173.800            | -                         | -                         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>148.122.017</b>        | <b>10.047.402.244</b>     | <b>395.447.165.574</b> | <b>401.684.581.482</b> | <b>14.906.890</b>         | <b>3.676.771.209</b>      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****18. Chi phí phải trả**

|                                                              | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                              | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                              | <b>31.271.887.290</b> | <b>11.887.820.875</b> |
| - Chi phí lãi vay trích trước                                | 856.667.880           | 1.155.810.725         |
| - Chi phí trích trước tiền thưởng tư vấn bán hàng            | 3.940.500.000         | 3.548.000.000         |
| - Trích trước chi phí vận chuyển xe thành phẩm, bộ linh kiện | 8.602.027.584         | 1.857.826.192         |
| - Trích trước chi phí L/C, bảo hiểm hàng hóa                 | 6.833.929.053         | 4.104.639.544         |
| - Trích trước chi phí lương                                  | 10.117.659.423        | -                     |
| - Các khoản trích trước khác                                 | 921.103.350           | 1.221.544.414         |
| <b>Dài hạn</b>                                               | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>31.271.887.290</b> | <b>11.887.820.875</b> |

**19. Doanh thu chờ phân bổ**

|                                                                                                  | 30/06/2026         | 01/01/2026 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|
|                                                                                                  | VND                | VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                  | <b>-</b>           | <b>-</b>   |
| <b>Dài hạn</b>                                                                                   | <b>312.195.546</b> | <b>-</b>   |
| - Doanh thu chưa thực hiện chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính | 312.195.546        | -          |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>312.195.546</b> | <b>-</b>   |

**20. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                             | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>24.448.903.895</b> | <b>14.414.296.068</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết               | -                     | -                     |
| - Kinh phí công đoàn                        | 1.761.720.100         | 1.590.281.800         |
| - Bảo hiểm y tế                             | -                     | -                     |
| - Bảo hiểm xã hội                           | 51.920.034            | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn             | 44.000.000            | 21.000.000            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 14.118.416.430        | 12.803.014.268        |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8 | 1.193.924.373         | 1.193.924.373         |
| + Saic GM Wuling Automobile Company Limited | 1.901.300.131         | 1.482.760.115         |
| + Bùi Văn Hữu                               | 4.890.262.493         | 4.198.178.359         |
| + Các đối tượng khác                        | 14.605.776.764        | 5.928.151.421         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>28.612.000.000</b> | <b>29.462.000.000</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)  | 28.612.000.000        | 29.462.000.000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                         | <b>52.710.903.895</b> | <b>43.876.296.068</b> |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

## **21. Vốn chủ sở hữu**

### **21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                  | VND                       | VND                  | VND                     | VND             | VND                   | VND                               | VND             |
| 01/01/2025                       | 372.876.800.000           | 360.727.500          | 483.226.387             | (8.680.989.647) | 17.289.479.810        | (262.428.465.671)                 | 119.900.778.379 |
| - Lỗ trong năm trước             | -                         | -                    | -                       | -               | -                     | 64.737.767.693                    | -               |
| - Phân phối lợi nhuận            | -                         | -                    | -                       | -               | -                     | -                                 | -               |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển    | -                         | -                    | -                       | -               | -                     | -                                 | -               |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | -                    | -                       | -               | -                     | -                                 | -               |
| 31/12/2025                       | 372.876.800.000           | 360.727.500          | 483.226.387             | (8.680.989.647) | 17.289.479.810        | (197.690.697.978)                 | 184.638.546.072 |
| 01/01/2026                       | 372.876.800.000           | 360.727.500          | 483.226.387             | (8.680.989.647) | 17.289.479.810        | (197.690.697.978)                 | 184.638.546.072 |
| - Lãi trong năm nay              | -                         | -                    | -                       | -               | -                     | 65.128.076.969                    | 65.128.076.969  |
| 30/06/2026                       | 372.876.800.000           | 360.727.500          | 483.226.387             | (8.680.989.647) | 17.289.479.810        | (132.562.621.009)                 | 249.766.623.041 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                  | 01/01/2026<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  | 30/06/2026<br>VND      | Tỷ lệ<br>%  |
|----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| - Ông Bùi Văn Hữu                | 123.057.040.000        | 33,00%      | 123.057.040.000        | 33,00%      |
| - Ông Lê Tiến Phan               | 43.700.610.000         | 11,72%      | 48.174.610.000         | 12,92%      |
| - Bà Bùi Thị Hồng Nhung          | 27.700.000.000         | 7,43%       | 32.632.530.000         | 8,75%       |
| - Ông Bùi Quốc Công              | 38.828.490.000         | 10,41%      | 38.828.490.000         | 10,41%      |
| - Bà Bùi Thị Huế                 | 37.248.090.000         | 9,99%       | 22.891.560.000         | 6,14%       |
| - Bà Lê Thị Ngà                  | 33.571.600.000         | 9,00%       | 17.231.600.000         | 4,62%       |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 68.770.970.000         | 18,44%      | 90.060.970.000         | 24,15%      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>372.876.800.000</b> | <b>100%</b> | <b>372.876.800.000</b> | <b>100%</b> |

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu    |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 372.876.800.000 | 372.876.800.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**c. Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 37.287.680 | 37.287.680 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 37.287.680 | 37.287.680 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 409.700    | 409.700    |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 409.700    | 409.700    |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 36.877.980 | 36.877.980 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                              | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>a) Doanh thu</b>          |                                         |                                         |
| - Doanh thu bán hàng hóa     | 42.729.519.829                          | 168.849.487.789                         |
| - Doanh thu bán thành phẩm   | 1.088.236.540.954                       | 1.063.195.667.880                       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.665.210.138                           | 1.698.075.987                           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.134.631.270.921</b>                | <b>1.233.743.231.656</b>                |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                              | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Các khoản giảm trừ doanh thu |                                         |                                         |
| Trong đó:                    |                                         |                                         |
| + Chiết khấu thương mại      | 1.791.446.157                           | 1.027.027.555                           |
| + Hàng bán bị trả lại        | 162.962.963                             | 1.058.265.186                           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.954.409.120</b>                    | <b>2.085.292.741</b>                    |

**03. Giá vốn hàng bán**

|                                            | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                            | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán                  | 49.108.815.428                          | 177.149.433.817                         |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán                | 911.537.426.900                         | 917.459.268.750                         |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp              | -                                       | 4.802.795.655                           |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (18.899.468.876)                        | (384.627.127)                           |
| - Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 26.601.228.284                          | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                | <b>968.348.001.736</b>                  | <b>1.099.026.871.095</b>                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)****04. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                             | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                             | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 2.531.288.938                           | 1.893.835.780                           |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.688.918.311                           | 760.365.286                             |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác        | 35.291.350                              | 410.150.154                             |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.255.498.599</b>                    | <b>3.064.351.220</b>                    |

**05. Chi phí tài chính**

|                                                               | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                               | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Chi phí lãi vay                                             | 29.664.161.241                          | 13.028.168.270                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        | 2.330.778.436                           | 9.992.384.656                           |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   | -                                       | -                                       |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 2.763.493.805                           | 1.122.436.933                           |
| - Chi phí tài chính khác                                      | 262.201.459                             | -                                       |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>35.020.634.941</b>                   | <b>24.142.989.859</b>                   |

**06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>20.884.479.614</b>                   | <b>24.832.712.453</b>                   |
| - Chi phí nhân viên quản lý                      | 10.894.070.861                          | 11.663.443.378                          |
| - Chi phí vật liệu quản lý                       | 102.706.429                             | -                                       |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 679.743.571                             | 863.219.292                             |
| - Chi phí khấu hao Tài sản cố định               | 1.153.323.552                           | 1.626.304.260                           |
| - Thuế, phí và lệ phí                            | 530.585.820                             | 880.521.146                             |
| - Chi phí dự phòng                               | -                                       | 944.306.850                             |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 6.811.327.725                           | 8.668.109.525                           |
| - Chi phí bằng tiền khác                         | 712.721.656                             | 186.808.002                             |
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>46.615.640.576</b>                   | <b>27.425.802.958</b>                   |
| - Chi phí nhân viên                              | 21.442.546.367                          | 11.350.184.264                          |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                       | 85.964.536                              | 566.635.178                             |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                       | 127.818.472                             | 87.202.989                              |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                          | 551.191.938                             | 464.080.446                             |
| - Chi phí bảo hành                               | 805.009.596                             | 1.593.349.518                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Tầng 9 + 10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

|                             | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                             | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.550.125.560                          | 10.400.657.380                          |
| - Chi phí bằng tiền khác    | 1.052.984.107                           | 2.963.693.183                           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>67.500.120.190</b>                   | <b>52.258.515.411</b>                   |

**07. Thu nhập khác**

|                               | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                               | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 730.210.401                             | 18.518.519                              |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | -                                       | -                                       |
| - Nhập phụ tùng miễn phí      | 1.526.469.512                           | 984.403.556                             |
| - Tiền phạt thu được          | 80.000.000                              | 21.497.700                              |
| - Các khoản khác              | 892.236.835                             | 122.909.388                             |
|                               | <b>3.228.916.748</b>                    | <b>1.147.329.163</b>                    |

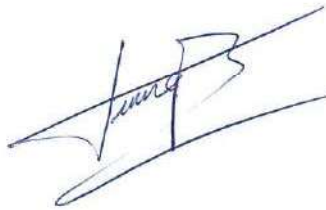
**08. Chi phí khác**

|                          | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| - Các khoản chi phí khác | 3.970.458.911                           | 4.501.177.303                           |
| - Các khoản chi phí khác | 193.984.401                             | 1.825.644                               |
|                          | <b>4.164.443.312</b>                    | <b>4.520.400.919</b>                    |

Người lập biểu


**Bùi Đức Huy**

Trưởng phòng TC-KT


**Nguyễn Nghĩa Trung**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

T/L Hội Đồng Quản Trị

Phó Tổng Giám Đốc

**Bùi Quang Huy**